

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2021/DS-ST  
Ngày 21-9-2021  
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, THÀNH PHỐ H**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Nam Ninh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Doãn Văn Sáng

Bà Ngô Thị Thu Hà

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Đinh Hữu Hảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố H tham gia phiên tòa:*** Bà Bùi Thị Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 136/2020/TLST-DS ngày 22 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2021/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 8 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2021/QĐST-DS ngày 08 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Lê Thị B, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện T, thành phố H. Có mặt.

***- Bị đơn:*** Ông Lê Duy L, sinh năm 1962; địa chỉ: Tổ B, thị trấn N, huyện T, thành phố H. Có mặt.

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

Ông Lê Duy P, sinh năm 1965 và bà Nguyễn Thị D; địa chỉ: Tổ B, thị trấn N, huyện T, thành phố H. Ông P có mặt, bà D vắng mặt.



Ông Lê Duy X, sinh năm 1975 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ B, thị trấn N, huyện T, thành phố H. Ông X có mặt, bà T vắng mặt.

Bà Lê Thị T, sinh năm 1961; địa chỉ: Tổ B, thị trấn N, huyện T, thành phố H. Vắng mặt.

Anh Lê Duy D, sinh năm 1993; Chị Lê Thị T, sinh năm 1996; Anh Lê Duy T, sinh năm 1998; Anh Lê Duy K, sinh năm 2000; địa chỉ: Tổ B, thị trấn N, huyện T, thành phố H. Đều vắng mặt.

Cụ Đào Thị L, sinh năm 1942; địa chỉ: Tổ B, thị trấn N, huyện T, thành phố H. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ Đào Thị L:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1983 và ông Phạm Duy K, sinh năm 1985 - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước thành phố H; địa chỉ: Số L, phường Q, quận K, thành phố H. Đều có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện đề ngày 25/8/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Lê Thị B trình bày:*

Bố mẹ đẻ của bà là cụ Lê Duy M (chết năm 2009) và cụ Đào Thị N (chết năm 1981) đều không để lại di chúc. Cụ M và cụ N sinh được 05 người con gồm: Bà, ông Lê Duy L sinh năm 1962, ông Lê Duy P sinh năm 1965, ông Lê Duy B sinh năm 1968 (chết năm 2006) không để lại di chúc, ông Lê Duy X sinh năm 1975. Cụ M và cụ N không có con nuôi, không có con riêng. Các cụ thân sinh ra cụ M và cụ N đã chết từ rất lâu. Ông Lê Duy B có 04 người con đẻ gồm: Anh Lê Duy D sinh năm 1993, chị Lê Thị T sinh năm 1996, anh Lê Duy T sinh năm 1998 và anh Lê Duy K sinh năm 2000. Ông B không có con nuôi, không có con riêng. Sau khi mẹ bà là cụ N chết thì cụ Đào Thị L (là em gái ruột của mẹ bà) về ở cùng với gia đình bà từ năm 1984 và trông nom chăm sóc chị em bà, nay cụ L cũng đã già yếu và ở một mình một nhà trên đất của bố mẹ bà để lại. Bố mẹ bà để lại diện tích 1040m<sup>2</sup> đất thổ cư tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 02 tại tổ B, thị trấn N, huyện T, thành phố H. Trước khi chết bố mẹ bà không để lại di chúc. Khi còn sống, bố mẹ bà chưa từng phân chia cho ai. Năm 2019, bà đã nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện T yêu cầu chia di sản thừa kế, Tòa án đã thụ lý giải quyết, quá



trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành hòa giải các bên đã thống nhất thỏa thuận và bà đã rút đơn khởi kiện. Theo sơ đồ đo vẽ hiện trạng thửa đất thì vợ chồng ông L, bà T đang sử dụng diện tích 310,4m<sup>2</sup>; vợ chồng ông P, bà D đang sử dụng diện tích 217,7m<sup>2</sup>; vợ chồng ông X, bà T đang sử dụng diện tích 205,6m<sup>2</sup>; các con ông B đang sử dụng diện tích 324,8m<sup>2</sup>; cụ L đang sử dụng diện tích 136,2m<sup>2</sup>. Sau khi Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án thì giữa bà và anh em ông L lại không thống nhất được. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản của bố mẹ bà để lại, chia bằng hiện vật và bà đề nghị được chia phần đất của cụ L đang sử dụng là diện tích đất 136,2m<sup>2</sup>; đối với các phần đất còn lại mà các đồng thừa kế khác đang quản lý sử dụng thì bà không có ý kiến và đề nghị giữ nguyên hiện trạng sử dụng; bà xin rút phần yêu cầu hủy việc chuyển nhượng phần đất diện tích 10,5m<sup>2</sup> (theo sơ đồ đo vẽ hiện trạng thửa đất) mà ông Lê Duy L đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Cao Thị H.

*Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là ông Lê Duy L trình bày:*

Ông thừa nhận có bố mẹ đẻ và các anh chị em như bà B trình bày là đúng. Diện tích đất thổ cư như trên là của bố mẹ ông để lại và bố mẹ ông đã chia cho 04 người con trai là ông, ông P, ông B, ông X; việc chia đất này bố mẹ ông không làm giấy tờ gì, anh em ông đã xây dựng các công trình nhà cửa và tường bao sinh sống ổn định trên phần đất mà bố mẹ đã chia cho, bố mẹ ông không chia cho con gái vì đã đi lấy chồng thì về ở nhà chồng. Nhưng anh em ông vẫn đồng ý để cho bà B được sử dụng phần đất của cụ L đang ở là 136,2m<sup>2</sup> theo sơ đồ đo vẽ hiện trạng thửa đất nhưng phải hỏi ý kiến của cụ L và yêu cầu bà B không đụng chạm đến phần đất và tài sản của người khác đang sử dụng. Ông không chuyển nhượng một phần đất nào của bố mẹ để lại cho bất kỳ ai. Đối với việc bà B rút yêu cầu hủy việc chuyển nhượng đất giữa ông và vợ chồng ông C, bà H, ông đồng ý và ông không có ý kiến gì.

*Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Duy P và ông Lê Duy X thống nhất trình bày:*



Các ông đều thống nhất với ý kiến của ông Lê Duy L, các ông không có ý kiến gì khác.

*Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị T trình bày:*

Bà là vợ của ông Lê Duy L, kết hôn với nhau và chung sống trên phần đất của bố mẹ ông L để lại từ năm 1988 đến nay. Nguồn gốc đất là của bố mẹ đẻ ông L là cụ Lê Duy M và cụ Đào Thị N. Hai cụ sinh được 05 người con như bà B trình bày là đúng. Cụ N chết năm 1981, cụ M chết năm 2009. Sau khi cụ N chết thì em gái cụ N là cụ Đào Thị L sinh sống cùng với gia đình. Lúc còn sống, cụ M đã chia đất cho 04 người con trai để các con làm nhà cửa và tường bao sinh sống như hiện trạng hiện nay, cụ M chia đất bằng miệng không lập giấy tờ gì. Sau khi cụ M chết thì cụ L ở một mình một nhà trên một phần đất. Tất cả các tài sản có trên phần đất mà vợ chồng bà đang sử dụng là do vợ chồng bà tạo lập nên. Ông Lê Duy B chết năm 2006, ông B có 04 người con như bà B trình bày là đúng. Sau khi ông B chết thì anh Lê Duy T và anh Lê Duy K sử dụng phần đất của ông B để lại. Nay bà B yêu cầu chia thừa kế được chia phần đất mà cụ L đang sử dụng thì bà B phải hỏi ý kiến của cụ L và anh em ông L, bà không có ý kiến gì khác.

*Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Bà là vợ của ông Lê Duy X, kết hôn với nhau và chung sống trên phần đất của bố mẹ ông X để lại từ năm 2001 đến nay. Bà thống nhất với ý kiến của bà Lê Thị T, bà không có ý kiến gì khác.

*Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ Đào Thị L là bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Duy K thống nhất trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Theo lời trình bày của các đương sự thì cụ Lê Duy M lấy cụ Đào Thị N (chết năm 1981), cụ N chết không có di chúc, đến năm 1984 cụ L về ở với cụ M và cùng chăm sóc các con với cụ M nhưng không đăng ký kết hôn. Mặc dù cụ M và cụ L không tổ chức đám cưới nhưng thực tế hai cụ về chung sống từ trước ngày 03/01/1987 được gia đình hai bên chấp nhận, lý do không tổ chức đám cưới một phần vì hoàn cảnh kinh tế một phần vì mối quan hệ tương đối đặc



biệt của hai cụ (em gái vợ và anh rể) việc chung sống này ban đầu dễ khiến hàng xóm hiểu lầm nên các cụ không tổ chức đám cưới nhưng thực tế việc chung sống của cụ L, cụ M là liên tục, hai cụ thực sự chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình, các cụ không hề bị sự phản đối của gia đình họ tộc, các con trong gia đình, các ông bà B, L, X, P, B đều một tay hai cụ L và cụ M dựng vợ gả chồng, hai cụ cũng chưa từng bị chính quyền địa phương xử phạt hành chính về hôn nhân gia đình. Đối chiếu với các quy định tại Điều 6 của BLTTDS, điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, điểm c mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001, đề nghị Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa cụ M và cụ L là hôn nhân thực tế hợp pháp được pháp luật thừa nhận.

Về quan hệ tài sản: Theo lời trình bày của các đương sự thì khi còn sống cụ M và cụ N tạo lập được diện tích đất 1040m<sup>2</sup> tại tờ bản đồ số 02 thửa số 157 trang số 09 thuộc khu G, thị trấn N, huyện T. Sau khi cụ N chết thì cụ L về ở và tiếp tục quản lý sử dụng diện tích đất trên cùng cụ M. Căn cứ Điều 15 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 (thời điểm quan hệ hôn nhân giữa cụ M, cụ N, cụ L đang tồn tại) thì vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới nên tài sản của cụ M có cùng cụ N sau khi cụ N mất cũng được xác định là tài sản chung của cụ M, cụ N, cụ L cùng các con.

Về quan hệ thừa kế: Về thời hiệu: Cụ N chết năm 1981, cụ M chết năm 2010, theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng thẩm phán TANDTC và Điều 623 của BLDS năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Ngày 25/8/2020 nguyên đơn khởi kiện nên vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế. Về hàng thừa kế: Cụ M chết không có di chúc, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 của BLDS năm 2015 thì hàng thừa kế thứ nhất là vợ, chồng, các con của người để lại di sản. Do quan hệ hôn nhân của cụ M và cụ L được công nhận nên cụ L thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Duy M.

Về di sản thừa kế: Diện tích đất 1040m<sup>2</sup> là tài sản của cụ M, cụ N và cụ L, diện tích đất trên được chia như sau: Cụ N chết năm 1981 nên 1/2 diện tích đất trên (tương đương 520m<sup>2</sup>) được chia 06 phần cho cụ M và 05 người con (ông B chết nên 04 người con của ông B được thừa kế thế vị). Cụ M được hưởng 86,6m<sup>2</sup>. Tài



sản của cụ M là  $520\text{m}^2 + 86,6\text{m}^2 = 606\text{m}^2$ . Năm 1983, cụ Đào Thị L về ở với cụ Lê Duy M nên tài sản của cụ M cũng là của cụ L, mỗi người là  $303,3\text{m}^2$ . Cụ M chết năm 2010, nên di sản thừa kế của cụ M là  $303,3\text{m}^2$  được chia cho cụ L và 5 người con (ông B chết nên 04 người con của ông B được thừa kế thế vị), mỗi người được hưởng là  $50,5\text{m}^2$ . Cụ Đào Thị L được hưởng  $303,3\text{m}^2 + 50,5\text{m}^2 = 353,8\text{m}^2$ .

Về công sức đóng góp của cụ Đào Thị L: Theo lời trình bày của cụ L thì từ năm 1984 khi cụ L về với cụ M thì các con còn nhỏ, cụ đã cùng cụ M nuôi dưỡng các con trưởng thành. Trong quá trình chung sống, cụ L đã cùng cụ M xây dựng 01 ngôi nhà diện tích  $45\text{m}^2$ , thực tế cụ L sử dụng  $136,2\text{m}^2$  đất (bao gồm cả ngôi nhà trên đất). Mặc dù hai cụ không có con chung nhưng tình cảm cụ L dành cho cụ M là chồng, với ông L, ông X, ông P như người mẹ với các con, với các cháu T, K, T, D như người bà với các cháu. Công sức của cụ L không chỉ về tình cảm mà còn cả về vật chất, cụ L đã cùng cụ M quản lý, tôn tạo sử dụng liên tục diện tích đất trên và xây dựng nhà trên đất. Hàng năm hai cụ vẫn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước. Hiện cụ L không còn chỗ ở nào khác. Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận công sức đóng góp của cụ L từ năm 1984 đến nay là 37 năm.

Từ những phân tích nêu trên thì cụ Đào Thị L thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Duy M, phần di sản của cụ L được hưởng là  $353,8\text{m}^2$  (nhiều hơn phần diện tích cụ đang thực tế quản lý, sử dụng) nhưng vì tình thương các con, các cháu, không muốn sự việc xảy ra tranh chấp với các con, thực tế cụ chỉ đang quản lý diện tích  $136,2\text{m}^2$  nên cụ có nguyện vọng trong trường hợp bà Lê Thị B đề nghị nhận phần đất và ngôi nhà cụ đang sử dụng thì cụ L cũng đồng ý với điều kiện bà Lê Thị B phải có trách nhiệm chăm sóc cụ đến khi cụ chết; nếu bà B không đồng ý thì đề nghị Hội đồng xét xét xử xem xét chia di sản thừa kế nhà đất diện tích  $1040\text{m}^2$  như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tại phiên tòa và chia cho cụ L phần diện tích cụ L đang quản lý sử dụng là  $136,2\text{m}^2$  và có tính công sức của cụ L trong 37 năm qua.

*Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Viết C và bà Cao Thị Giang H thống nhất trình bày:*

Vợ chồng ông bà không giao dịch mua bán bất kỳ diện tích đất nào với ông Lê Duy L và đề nghị Tòa án không đưa ông bà vào tham gia tố tụng vì ông bà không liên quan gì đến vụ án.



*Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và về việc giải quyết vụ án như sau:*

Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; nguyên đơn và bị đơn chấp hành đúng pháp luật; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện T thụ lý vụ án dân sự tranh chấp về thừa kế tài sản là đúng với quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Đào Thị N chết ngày 29/7/1981 không để lại di chúc, cụ Lê Duy M chết ngày 08/8/2009 không để lại di chúc, thời điểm mở thừa kế đối với tài sản của cụ Lê Duy M là ngày 08/8/2009. Ngày 28/8/2020, bà Lê Thị B khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Lê Duy M và cụ Đào Thị N. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02 ngày 30/6/2016; Nghị quyết số 103 ngày 25/11/2015 về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 104 ngày 25/11/2015 về việc thi hành Luật Tố tụng hành chính; khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hiệu thừa kế, theo đó thời hiệu để yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu được thực hiện theo Điều 36 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02 ngày 19/10/1999 thì thời hiệu được tính từ ngày 10/9/1990 nên thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế vẫn còn.

Về giải quyết nội dung vụ án:

Về tài sản chia thừa kế: Tài sản các cụ M, N để lại là diện tích đất 1040m<sup>2</sup> (đo thực tế là 1194,7m<sup>2</sup>), diện tích đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các tài sản trên đất theo bà Lê Thị B trình bày gồm nhà lô lợp tôn xi măng, bể nước, bếp, chuồng lợn và công trình phụ. Tuy nhiên, qua xem xét thẩm định các tài sản trên hiện không còn.

Về hàng thừa kế: Các bên đương sự đều thống nhất khai cụ M và cụ N có 05 người con đẻ gồm: Lê Thị B, Lê Duy L, Lê Duy P, Lê Duy B và Lê Duy X; không



có con nuôi, con riêng nên hàng thừa kế thứ nhất của các cụ gồm bà B, ông L, ông P, ông B và ông X. Ông B chết năm 2006 (chết trước thời điểm cụ M chết) không có bố mẹ nuôi, con nuôi, con riêng; ông B có 04 người con đẻ là anh Lê Duy D, chị Lê Thị T, anh Lê Duy T và anh Lê Duy K nên 04 người con đẻ của ông B là người được hưởng phần tài sản của ông B. Các bên đều thừa nhận việc sau khi cụ N chết thì từ năm 1983 cụ Đào Thị L (em gái cụ N) đến sống cùng cụ M và các con từ đó đến nay. Cụ L sống chung với cụ M nhưng không đăng ký kết hôn, không có con chung. Theo quy định tại mục 3 Nghị quyết số 35/2000 thì quan hệ vợ chồng giữa cụ M và cụ L là hôn nhân thực tế nên cụ L được hưởng phần di sản thừa kế mà cụ M để lại. Mặt khác, cụ L có văn bản trình bày ý kiến thể hiện trong quá trình chung sống với cụ M, hai cụ có xây dựng 01 ngôi nhà diện tích  $45m^2$ , hiện cụ L đang sinh sống và sử dụng diện tích đất  $136,2m^2$ ; ngoài diện tích đất này ra, cụ L không còn nhà đất và nơi nào khác để ở; trường hợp bà B đề nghị được nhận phần đất và ngôi nhà cụ L đang sử dụng thì cụ L cũng đồng ý với điều kiện bà B phải có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc cụ L đến khi cụ chết; nếu bà B không đồng ý thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xét hiện trạng diện tích đất đang sử dụng, trên đất đã được chia thành các lô cho gia đình các ông L, P, X, các con ông B và cụ L sử dụng ổn định, xây dựng nhà cửa. Các bên đương sự có lời khai thể hiện việc đồng ý cho bà B được sử dụng diện tích đất  $136,2m^2$  mà cụ L đang quản lý sử dụng, nên có thể chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lê Thị B được chia phần đất diện tích  $136,2m^2$  mà cụ L đang sử dụng và bà B có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng cụ L cho đến khi cụ L chết.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 633, 635, 652, 656, 657, điểm a khoản 1 Điều 676, Điều 677 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 623, điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167 của Luật Đất đai; khoản 2 Điều 147, Điều 164, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ M và cụ N, theo đó, chia cho các bên thuộc diện hàng thừa kế của cụ M và cụ N các kỷ phần bằng nhau. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**



- Về tố tụng:

[1]. Đây là vụ án dân sự tranh chấp về thừa kế tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Đào Thị N (chết năm 1981) và cụ Lê Duy M (chết năm 2009). Căn cứ Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải áp dụng Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hiệu khởi kiện là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Đối với trường hợp thời điểm mở thừa kế trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990. Ngày 18/12/2019, Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải quyết vụ án dân sự theo đơn khởi kiện của bà Lê Thị B yêu cầu chia di sản thừa kế và Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án dân sự theo Quyết định số 36/2020/QĐST-DS ngày 25/5/2020 với lý do người khởi kiện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Ngày 28/8/2020 bà Lê Thị B nộp đơn khởi kiện đề ngày 25/8/2020 nộp trực tiếp tại Tòa án nhân dân huyện T yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế, do vậy, vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện.

[3]. Tòa án triệu tập họp lệ đến phiên tòa lần thứ hai, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị T, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị T, anh Lê Duy D, chị Lê Thị T, anh Lê Duy T và anh Lê Duy K vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Đào Thị L vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

- Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lê Thị B đề nghị chia di sản thừa kế là diện tích 1040m<sup>2</sup> đất thổ cư tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 02 tại tổ B, thị trấn N, huyện T, thành phố H và đề nghị được chia phần đất diện tích 136,2m<sup>2</sup> mà cụ Đào Thị L đang sử dụng, đối với các phần đất mà các đồng thừa kế khác đang quản lý sử dụng thì đề nghị giữ nguyên hiện trạng sử dụng; rút phần yêu cầu đối với diện tích đất 10,5m<sup>2</sup> mà bị đơn đã chuyển nhượng cho vợ chồng bà Cao Thị Giang H và ông Nguyễn Viết C. Hội đồng xét xử đánh giá như sau:

[4]. Xác định nguồn gốc đất tranh chấp và di sản thừa kế: Căn cứ vào lời khai của các đương sự, sổ mục kê, tài liệu xác minh tại chính quyền địa phương và



sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất của Công ty Cổ phần Khảo sát đo đạc Đ - Chi nhánh H thể hiện: Thửa đất số 157, tờ bản đồ số 02 tại tổ B, thị trấn N, huyện T, thành phố H, diện tích đất trong sổ mục kê là 1040m<sup>2</sup> đứng tên cụ Lê Duy M. Diện tích hiện trạng sử dụng của thửa đất là 1194,7m<sup>2</sup>. Diện tích hiện trạng sử dụng của thửa đất tăng hơn so với diện tích trong sổ mục kê là tăng thêm tự nhiên, gia đình cụ Lê Duy M sử dụng ổn định không có tranh chấp với các bên giáp ranh thửa đất. Cụ Lê Duy M (chết năm 2009) có vợ là cụ Đào Thị N (chết năm 1981), cụ N và cụ M chết không để lại di chúc. Hội đồng xét xử xác định diện tích 1194,7m<sup>2</sup> đất là di sản thừa kế và được chia theo quy định của pháp luật.

[5]. Xác định hàng thừa kế: Căn cứ vào lời khai của các đương sự, tài liệu điều tra xác minh thể hiện: Cụ Lê Duy M và cụ Đào Thị N có 05 người con đẻ là bà Lê Thị B, ông Lê Duy L, ông Lê Duy P, ông Lê Duy B và ông Lê Duy X. Cụ M và cụ N không có con nuôi, không có con riêng.

Đối với yêu cầu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ Đào Thị L và Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị xem xét đến hôn nhân thực tế giữa cụ Lê Duy M với cụ Đào Thị L và việc thừa kế của cụ Đào Thị L. Hội đồng xét xử xét thấy sau khi cụ Đào Thị N chết thì cụ Đào Thị L (là em ruột của cụ Đào Thị N) về ở với gia đình cụ Lê Duy M, tài liệu xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện giữa cụ M và cụ L không có đăng ký kết hôn, không có quan hệ vợ chồng, không có con chung nên không có cơ sở xác định là hôn nhân thực tế và cụ L không được hưởng thừa kế của cụ Lê Duy M.

Đối với yêu cầu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ Đào Thị L đề nghị xem xét đến công sức đóng góp, giữ gìn, tôn tạo và quản lý di sản của cụ Đào Thị L. Xét thấy, cụ Đào Thị L sinh sống trên đất cùng với cụ M và các cháu (con của cụ M và cụ N) hơn 30 năm nay và hiện đang một mình quản lý sử dụng ổn định phần đất diện tích 136,2m<sup>2</sup> cùng với các tài sản có trên phần đất này; xét công sức đóng góp, giữ gìn và quản lý di sản của cụ Đào Thị L và hiện nay cụ L đã cao tuổi già yếu, không còn nơi ở nào khác, Hội đồng xét xử xét thấy cần phải tiếp tục giao cho cụ L được quản lý và sử dụng phần đất diện tích 136,2m<sup>2</sup> cùng với các tài sản có trên đất là phù hợp với công sức của cụ L và phù hợp với hiện trạng sử dụng thửa đất.



Di sản thừa kế của cụ M và cụ N còn lại là  $1194,7\text{m}^2 - 136,2\text{m}^2 = 1058,5\text{m}^2$  và được chia cho 05 người con là bà B, ông L, ông P, ông B và ông X, mỗi người được một kỷ phần là:  $1058,5\text{m}^2 : 5 = 211,7\text{m}^2$ .

Theo kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá trong tổ tụng dân sự huyện T, giá đất giao dịch trên thị trường là 26.000.000 đồng/ $\text{m}^2$ . Vậy, 01 kỷ phần ( $211,7\text{m}^2$ ) có giá trị = 5.504.200.000 đồng (Năm tỷ năm trăm lẻ bốn triệu hai trăm nghìn đồng).

Ông Lê Duy B (chết năm 2006) có 04 người con đẻ là anh Lê Duy D, chị Lê Thị T, anh Lê Duy T và anh Lê Duy K. Ông B không có con nuôi, không có con riêng. Ông B chết trước cụ M, căn cứ Điều 652 của Bộ luật Dân sự thì các con của ông B được hưởng phần của ông B.

Xét hiện trạng sử dụng thừa đất:

Vợ chồng ông Lê Duy L, bà Lê Thị T đang quản lý và sử dụng ổn định phần đất diện tích  $310,4\text{m}^2$  và các tài sản công trình có trên đất (nhiều hơn so với 01 kỷ phần là:  $310,4\text{m}^2 - 211,7\text{m}^2 = 98,7\text{m}^2$ ).

Vợ chồng ông Lê Duy P, bà Nguyễn Thị D đang quản lý và sử dụng ổn định phần đất diện tích  $217,7\text{m}^2$  và các tài sản công trình có trên đất (nhiều hơn so với 01 kỷ phần là:  $217,7\text{m}^2 - 211,7\text{m}^2 = 06\text{m}^2$ ).

Vợ chồng ông Lê Duy X, bà Nguyễn Thị T đang quản lý và sử dụng ổn định phần đất diện tích  $205,6\text{m}^2$  và các tài sản công trình có trên đất (ít hơn so với 01 kỷ phần là  $6,1\text{m}^2$ ).

Các con của ông Lê Duy B đang quản lý và sử dụng ổn định phần đất diện tích  $324,8\text{m}^2$  và các tài sản công trình có trên đất (nhiều hơn so với 01 kỷ phần là:  $324,8\text{m}^2 - 211,7\text{m}^2 = 113,1\text{m}^2$ ).

Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết phải giữ nguyên hiện trạng sử dụng thừa đất là phù hợp với thực tế hiện trạng sử dụng đã ổn định, do vậy, những đồng thừa kế đang quản lý và sử dụng phần diện tích đất nhiều hơn 01 kỷ phần phải cùng liên đới có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị B số tiền trị giá bằng 01 kỷ phần mà bà Lê Thị B được hưởng là 5.504.200.000 đồng. Như vậy:

Ông Lê Duy L phải trả cho bà Lê Thị B số tiền:  $(98,7\text{m}^2 \times 26.000.000 \text{ đồng}) = 2.566.200.000 \text{ đồng}$ .



Ông Lê Duy P phải trả cho bà Lê Thị B số tiền:  $(06m^2 \times 26.000.000 \text{ đồng}) = 156.000.000 \text{ đồng}$ .

Ông Lê Duy X đang sử dụng diện tích đất ít hơn so với 01 kỷ phần, tuy nhiên ông X không có ý kiến, yêu cầu gì khác nên không xem xét giải quyết.

Các con của ông Lê Duy B là các anh chị Lê Duy D, Lê Thị T, Lê Duy T và Lê Duy K đang sử dụng nhiều hơn so với 01 kỷ phần là  $113,1m^2$  có giá trị  $= 113,1m^2 \times 26.000.000 \text{ đồng}/m^2 = 2.940.600.000 \text{ đồng}$ . Vì ông Lê Duy X đang sử dụng ít hơn so với 01 kỷ phần nhưng ông X không có yêu cầu, đề nghị gì khác. Vì vậy, các anh chị Lê Duy D, Lê Thị T, Lê Duy T và Lê Duy K phải trả cho bà Lê Thị B số tiền là:  $5.504.200.000 \text{ đồng} - (2.566.200.000 \text{ đồng} + 156.000.000 \text{ đồng}) = 2.782.000.000 \text{ đồng}$ .

[6]. Đối với phần đất diện tích  $10,5m^2$  bà Lê Thị B trình bày ông Lê Duy L đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Viết C và bà Cao Thị Giang H. Quá trình giải quyết vụ án, ông L trình bày ông không chuyển nhượng phần đất nào cho ai; vợ chồng ông C, bà H trình bày ông bà không nhận chuyển nhượng phần đất nào của ông L, ông bà không liên quan gì đến vụ án trên; tài liệu điều tra xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện không có việc chuyển nhượng đất giữa ông L với vợ chồng ông C bà H, nếu có thì cũng không thông qua chính quyền địa phương. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định ông Nguyễn Viết C và bà Cao Thị Giang H không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này. Mặt khác, nguyên đơn là bà Lê Thị B xin rút phần yêu cầu hủy việc chuyển nhượng diện tích đất  $10,5m^2$  giữa ông L với vợ chồng ông C, bà H, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện; căn cứ Điều 217, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu hủy việc chuyển nhượng diện tích đất  $10,5m^2$  giữa ông L với vợ chồng ông C, bà H của nguyên đơn.

[7]. Về án phí: Bà Lê Thị B và cụ Đào Thị L đều là người cao tuổi và có đơn đề nghị được miễn án phí; căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên bà Lê Thị B và cụ Đào Thị L được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Lê Duy L, ông Lê Duy P, ông Lê Duy X và các con của ông Lê Duy B là anh Lê Duy D, chị Lê Thị T, anh Lê Duy T, anh Lê Duy K



phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm tương đương giá trị phần đất được nhận thừa kế theo quy định của pháp luật.

[8]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, Điều 613, Điều 623, Điều 650, Điều 651, Điều 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lê Thị B: Xác định diện tích 1194,7m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 02 tại tổ B, thị trấn N, huyện T, thành phố H là di sản của cụ Lê Duy M và cụ Đào Thị N được chia theo quy định của pháp luật:

- Giao cho ông Lê Duy L được quyền quản lý sử dụng diện tích 310,4m<sup>2</sup> đất và tài sản có trên đất tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 02 tại tổ B, thị trấn N, huyện T, thành phố H, có mốc giới từ 1-2-3-4-5-6-7-8-9-21-1 (vị trí từ kích thước mốc giới có sơ đồ kèm theo). Ông Lê Duy L phải trả cho bà Lê Thị B số tiền 2.566.200.000 đồng (Hai tỷ năm trăm sáu mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng).

- Giao cho ông Lê Duy P được quyền quản lý sử dụng diện tích 217,7m<sup>2</sup> đất và tài sản có trên đất tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 02 tại tổ B, thị trấn N, huyện T, thành phố H, có mốc giới từ 19-11-12-18-17-19 (vị trí từ kích thước mốc giới có sơ đồ kèm theo). Ông Lê Duy P phải trả cho bà Lê Thị B số tiền 156.000.000 đồng (Một trăm năm mươi sáu triệu đồng).

- Giao cho các con đẻ của ông Lê Duy B là anh Lê Duy D, chị Lê Thị T, anh Lê Duy T và anh Lê Duy K được quyền quản lý sử dụng diện tích 324,8m<sup>2</sup> đất và tài sản có trên đất tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 02 tại tổ B, thị trấn N, huyện T, thành phố H, có mốc giới từ 17-18-12-13-14-15-16-17 (vị trí từ kích thước mốc giới có sơ đồ kèm theo). Các anh chị Lê Duy D, Lê Thị T, Lê Duy T và Lê Duy K



phải trả cho bà Lê Thị B số tiền 2.782.000.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm tám mươi hai triệu đồng).

- Giao cho ông Lê Duy X được quyền quản lý sử dụng diện tích 205,6m<sup>2</sup> đất và tài sản có trên đất tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 02 tại tổ B, thị trấn N, huyện T, thành phố H, có mốc giới từ 20-10-11-19-20 (vị trí từ kích thước mốc giới có sơ đồ kèm theo).

- Giao cho cụ Đào Thị L được quyền quản lý sử dụng diện tích 136,2m<sup>2</sup> đất và tài sản có trên đất tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 02 tại tổ B, thị trấn N, huyện T, thành phố H, có mốc giới từ 21-9-10-20-21 (vị trí từ kích thước mốc giới có sơ đồ kèm theo).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của nguyên đơn hủy việc chuyển nhượng diện tích đất 10,5m<sup>2</sup> giữa ông Lê Duy L với vợ chồng ông Nguyễn Viết C, bà Cao Thị Giang H.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị B và cụ Đào Thị L được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.
- Ông Lê Duy L phải nộp 116.070.400 đồng (Một trăm mười sáu triệu không trăm bảy mươi nghìn bốn trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.
- Ông Lê Duy P phải nộp 113.660.200 đồng (Một trăm mười ba triệu sáu trăm sáu mươi nghìn hai trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.
- Ông Lê Duy X phải nộp 113.345.600 đồng (Một trăm mười ba triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn sáu trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.
- Các anh chị Lê Duy D, Lê Thị T, Lê Duy T và Lê Duy K phải nộp 116.444.800 đồng (Một trăm mười sáu triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn tám trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên



tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

5. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

**Nơi nhận:**

- TAND thành phố H;
- VKSND huyện T, thành phố H;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Nam Ninh**